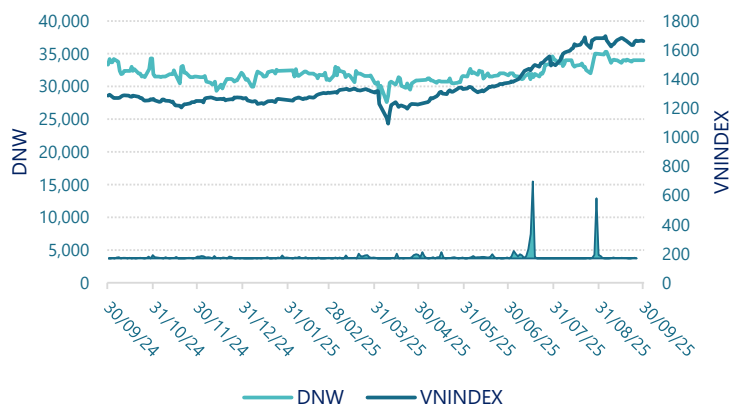


CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,607
SL cổ phiếu LH	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,080
P/E	15.3
EPS	2,219

DT thuần

Q3/25

333

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.00 | -2.5%

YoY: ▲17.0 | 5.5%

LN sau thuế

Q3/25

85.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲48.1 | 129%

YoY: ▲15.3 | 21.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

30.6%

+/- YoY: ▲3.9%

DT thuần

9T 2025

989

tỷ VNĐ

YoY: ▲26.0 | 2.7%

LN sau thuế

9T 2025

208

tỷ VNĐ

YoY: ▼65.0 | -24.0%

ROE

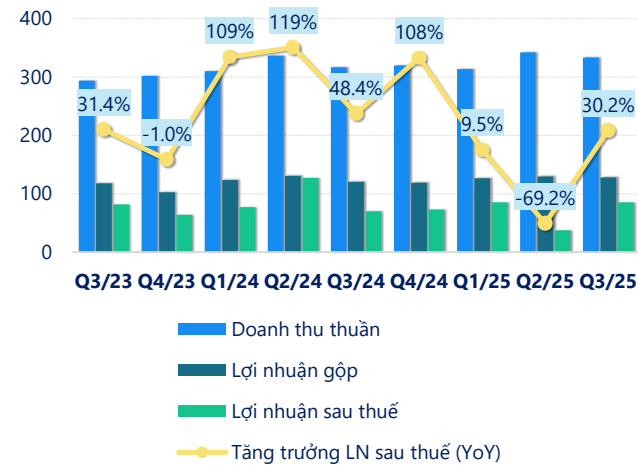
Q3/25

11.1%

+/- YoY: ▼2.8%

tỷ VNĐ

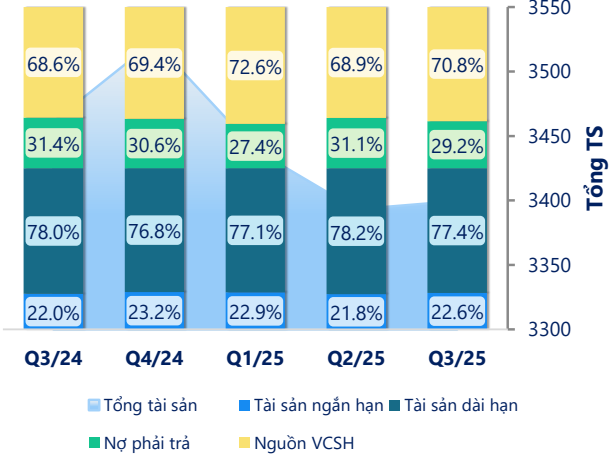
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

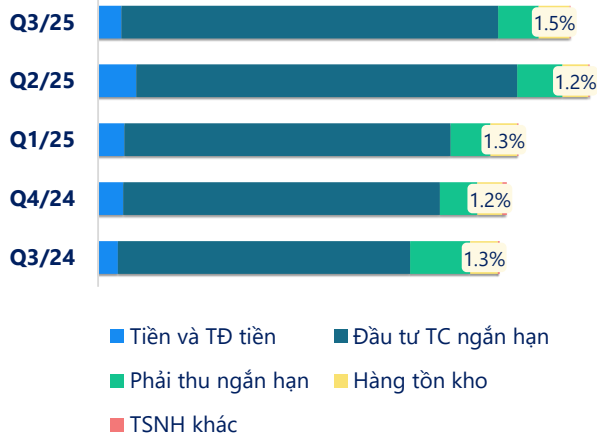
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



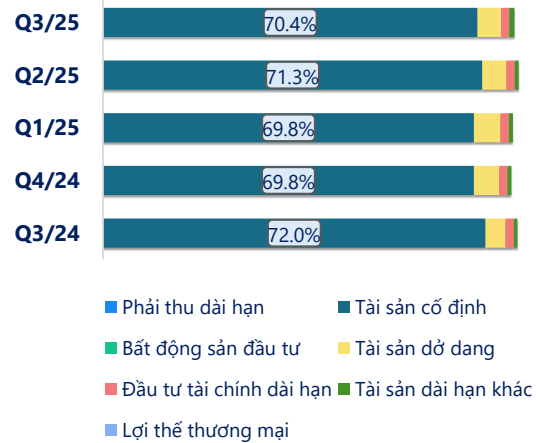
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

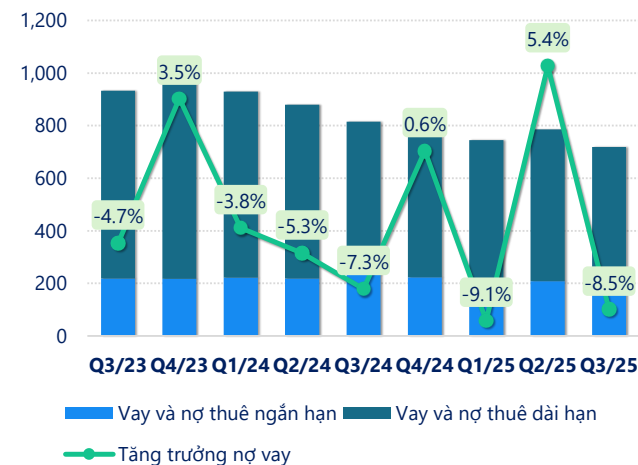
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

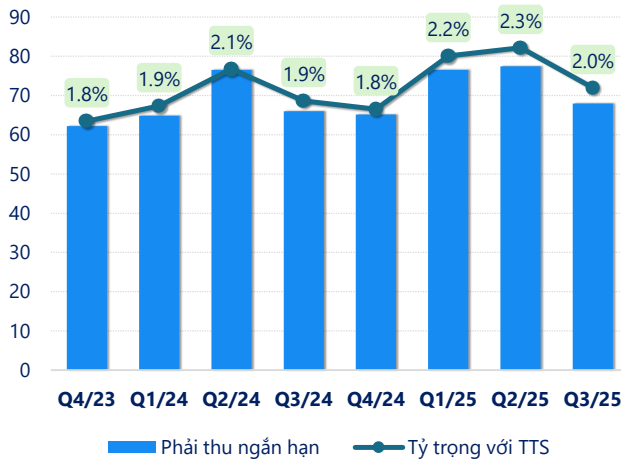
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



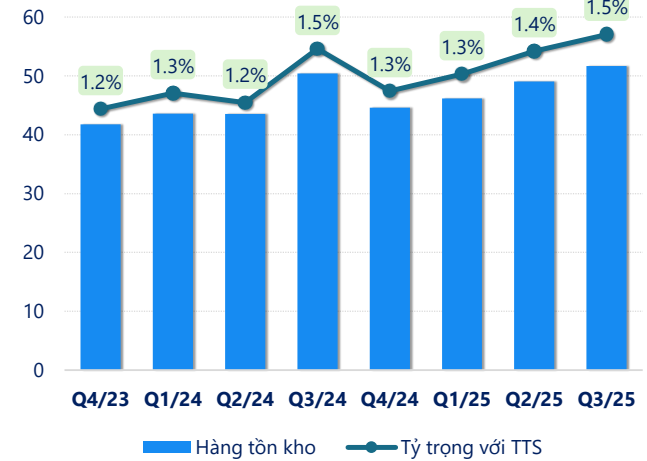
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


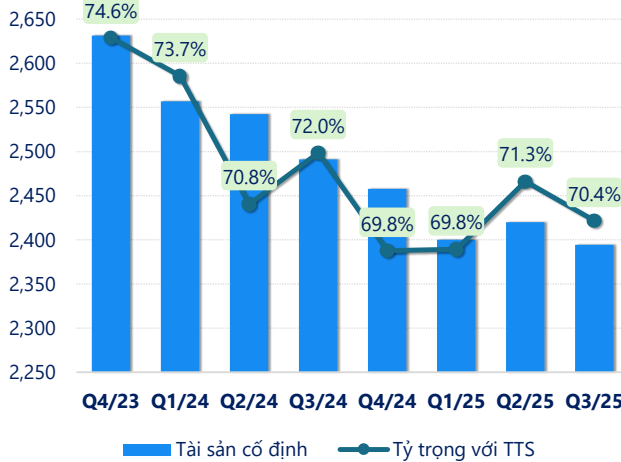
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


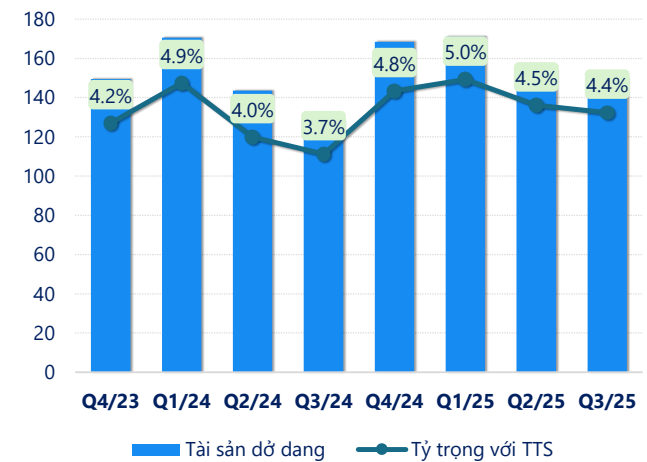
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

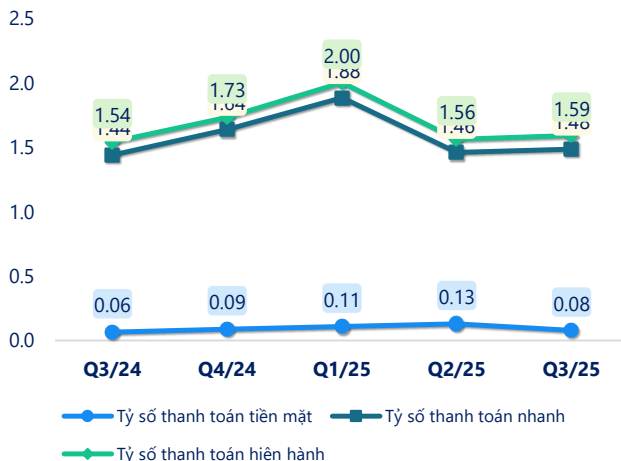
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

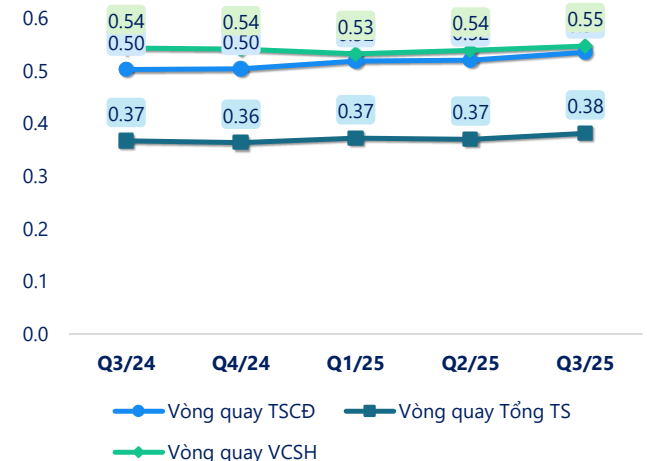
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	3,461	3,524	3,439	3,393	3,399
Tài sản ngắn hạn	763	817	788	740	768
Tiền và tương đương tiền	32.2	41.8	42.8	61.2	37.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	613	664	622	552	611
Phải thu ngắn hạn	66.0	65.1	76.5	77.5	67.9
Hàng tồn kho	50.4	44.6	46.1	49.1	51.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.41	1.74	0.81	0.33	0.43
Tài sản dài hạn	2,698	2,706	2,651	2,653	2,631
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	2,491	2,458	2,400	2,420	2,394
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	128	168	171	154	150
Đầu tư tài chính dài hạn	54.5	54.9	54.8	52.8	53.5
Tài sản dài hạn khác	24.1	24.9	24.8	26.1	33.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,087	1,077	943	1,057	994
Nợ ngắn hạn	495	472	394	474	483
Vay và nợ thuê ngắn hạn	232	222	202	209	214
Phải trả người bán ngắn hạn	58.5	60.6	47.6	49.5	82.4
Nợ dài hạn	592	605	549	583	511
Vay và nợ thuê dài hạn	584	598	543	577	505
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,374	2,446	2,496	2,336	2,406
Vốn chủ sở hữu	2,374	2,446	2,496	2,336	2,406
Vốn điều lệ	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)